

Phụ lục I
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ-KỸ THUẬT DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, KIỂM TRA
CÔNG NHẬN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP SỬ DỤNG TRÊN TÀU BIỂN,
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27 /2025/TT-BXD ngày 15 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)



1. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận động cơ đốt trong

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất đến dưới 37 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất đến dưới 37 kW. Tính trên 01 động cơ.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 37kW đến dưới 110 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 37 kW đến dưới 110 kW. Tính trên 01 động cơ.
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 110 kW đến dưới 220 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 110 kW đến dưới 220 kW. Tính trên 01 động cơ.
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 220 kW đến dưới 1.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 220 kW đến dưới 1.000 kW. Tính trên 01 động cơ.
5	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 2.250 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 2.250 kW. Tính trên 01 động cơ.
6	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.250 kW đến dưới 2.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.250 kW đến dưới 2.500 kW. Tính trên 01 động cơ.
7	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 4.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 4.800 kW. Tính trên 01 động cơ.
8	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.800 kW đến 9.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.800kW đến 9.600 kW. Tính trên 01 động cơ.

2. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận tua bin tăng áp khí xả

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận tuabin tăng áp khí xả đến 1.000 m ³ /phút	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tua bin tăng áp khí xả. Tính trên 01 tua bin.

3. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận máy phát điện

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận máy phát điện có công suất định mức dưới 50 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy phát điện. Áp dụng với máy phát điện có công suất định mức dưới 50 kVA. Tính trên 01 máy phát điện.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận máy phát điện có công suất định mức từ 50 kVA đến dưới 500 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy phát điện. Áp dụng với máy phát điện có công suất định mức từ 50 kVA đến dưới 500 kVA. Tính trên 01 máy phát điện.
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận máy phát điện có công suất định mức từ 500 kVA đến 2.000 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy phát điện. Áp dụng với máy phát điện có công suất định mức từ 500 kVA đến 2.000 kVA. Tính trên 01 máy phát điện.

4. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận động cơ điện/mô tơ

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận động cơ điện/mô tơ có công suất định mức đến 250 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc động cơ điện/ mô tơ. Tính trên 01 động cơ điện/mô tơ.

5. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bảng/ tủ điện

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bảng/ tủ điện có tổng công suất đến 1.750 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bảng/tủ điện. Tính trên 01 bảng/tủ điện.

6. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra thiết bị điều khiển

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị điều khiển có công suất định mức đến 500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị điều khiển. Tính trên 01 thiết bị điều khiển.

7. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận máy biến áp

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận máy biến áp có công suất định mức đến 500 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy biến áp. Tính trên 01 máy biến áp.

8. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận cáp điện

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận cáp điện (nguồn và đèn loại 1 lõi) có tiết diện đến 150 mm ² .	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cáp điện. Áp dụng với cáp điện (nguồn và đèn loại 1 lõi) có tiết diện đến 150 mm ² . Tính trên 100 mét cáp điện.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận cáp điện (nguồn và đèn loại 2 đến 3 lõi) có tiết diện đến 150 mm ² .	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cáp điện. Áp dụng với cáp điện (nguồn và đèn loại 2 đến 3 lõi) có tiết diện đến 150 mm ² . Tính trên 100 mét cáp điện.
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận cáp thông tin đến 25 lõi.	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cáp thông tin đến 25 lõi. Tính trên 100 mét cáp.

9. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận máy nén khí

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận máy nén khí có sản lượng đến 200 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí. Tính trên 01 máy nén khí.

10. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận máy lái

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận máy lái có mô men xoắn đến 400 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái. Tính trên 01 máy lái.

11. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận tời, tời neo, tời cuốn dây

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng đến dưới 100 kN	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, tời neo, tời cuốn dây. Áp dụng cho tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng đến dưới 100 kN. Tính trên 01 tời.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng từ 100 kN đến 2000 kN	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, tời neo, tời cuốn. Áp dụng cho tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng từ 100 kN đến 2000 kN. Tính trên 01 tời.

12. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bơm

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bơm có lưu lượng đến 2.000 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bơm. Tính trên 01 bơm.

13. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận van

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận van có đường kính đến 500 mm và áp suất đến 1 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van. Áp dụng cho van có đường kính đến 500 mm và áp suất đến 1 MPa. Tính trên 01 van.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận van có đường kính đến 500 mm và áp suất lớn hơn 1 MPa đến 2 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van. Áp dụng cho van có đường kính đến 500 mm và áp suất lớn hơn 1 MPa đến 2 MPa. Tính trên 01 van.
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận van có đường kính đến 500 mm và áp suất lớn hơn 2 MPa đến 5 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van. Áp dụng cho van có đường kính đến 500 mm và áp suất lớn hơn 2 MPa đến 5 MPa. Tính trên 01 van.

14. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bộ lọc dầu

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bộ lọc dầu có công suất định mức của động cơ đến 50 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ lọc dầu. Tính trên 01 bộ lọc dầu.

15. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận chân vịt

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận chân vịt có khối lượng đến 50 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt. Tính trên 01 chân vịt.

16. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận áo lót trục và ống bao

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại có đường kính trong đến 250 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại. Áp dụng với ống bao trục, áo lót trục có đường kính trong đến 250 mm. Tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trục.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại có đường kính trong trên 250 mm đến 1.000 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại. Áp dụng với ống bao trục, áo lót trục có đường kính trong trên 250 mm đến 1.000 mm. Tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trục.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại có đường kính trong trên 1.000 mm đến 2.000 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại. Áp dụng với ống bao trục, áo lót trục có đường kính trong trên 1.000 mm đến 2.000 mm. Tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trục.
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận áo lót trục phi kim loại có đường kính trong đến 250 mm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế áo lót trục phi kim loại. Áp dụng với ống bao trục, áo lót trục có đường kính trong đến 250 mm. Tính trên 01 áo lót trục.
5	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 250 mm đến 1.000 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc áo lót trục phi kim loại. Áp dụng với ống bao trục, áo lót trục có đường kính trong trên 250 mm đến 1.000 mm. Tính trên 01 áo lót trục.
6	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 1.000 mm đến 2.000 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc áo lót trục phi kim loại. Áp dụng với ống bao trục, áo lót trục có đường kính trong trên 1.000 mm đến 2.000 mm. Tính trên 01 áo lót trục.

17. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận chân vịt biến bước

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính đến 9.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt. Tính trên 01 chân vịt.

18. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bộ giảm tốc

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất đến dưới 37kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất đến dưới 37 kW. Tính trên 01 bộ giảm tốc.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 37 kW đến dưới 110 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 37 kW đến dưới 110 kW. Tính trên 01 bộ giảm tốc.
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 110 kW đến dưới 220 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 110 kW đến dưới 220 kW. Tính trên 01 bộ giảm tốc.
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bộ giảm tốc có công suất dẫn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc. Áp dụng với bộ giảm tốc

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	lớn nhất từ 220 kW đến dưới 1.000 kW	có công suất dẫn lớn nhất từ 220 kW đến dưới 1.000 kW. Tính trên 01 bộ giảm tốc.
5	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 2.250 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 2.250 kW. Tính trên 01 bộ giảm tốc.
6	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.250 kW đến dưới 2.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.250 kW đến dưới 2.500 kW. Tính trên 01 bộ giảm tốc.
7	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 4.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 4.800 kW. Tính trên 01 bộ giảm tốc.
8	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.800 kW đến dưới 9.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.800 kW đến dưới 9.600 kW. Tính trên 01 bộ giảm tốc.

19. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận khớp nối trục (bao gồm cả khớp li hợp)

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất dưới 37 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trục. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất dưới 37 kW. Tính trên 01 khớp nối.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 37 kW đến dưới 110 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trục. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 37 kW đến dưới 110 kW. Tính trên 01 khớp nối.
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 110 kW đến dưới 220 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 110 kW đến dưới 220 kW. Tính trên 01 khớp nối.
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 220 kW đến dưới 1.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trục. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 220 kW đến dưới 1.000 kW. Tính trên 01 khớp nối.
5	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận khớp nối trục lắp cho động	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trục. Áp dụng với khớp nối lắp

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 2.250 kW	cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 2.250 kW. Tính trên 01 khớp nối.
6	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.250 kW đến dưới 2.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.250 kW đến dưới 2.500 kW. Tính trên 01 khớp nối.
7	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 4.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc (bao gồm duyệt thiết kế đơn chiếc. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 4.800 kW. Tính trên 01 khớp nối.
8	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.800 kW đến 9.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.800 kW đến dưới 9.600 kW. Tính trên 01 khớp nối.

20. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận neo

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận neo có khối lượng đến 21 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo. Tính theo tấn trên 01 neo.

21. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận xích neo

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận xích neo có đường kính đến 30 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo. Áp dụng với xích neo có đường kính trên 30 mm. Tính trên 01 tiết xích neo (27,5 m).
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận xích neo có đường kính trên 30 mm đến 60 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo. Áp dụng với xích neo có đường kính trên 30 mm đến 60 mm. Tính trên 01 tiết xích neo (27,5 m).
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận xích neo có đường kính trên 60 mm đến 90 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo. Áp dụng với xích neo có đường kính trên 60 mm đến 90 mm. Tính trên 01 tiết xích neo (27,5 m).
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận xích neo có đường kính trên 90 mm đến 122 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo. Áp dụng với xích neo có đường kính trên 90 mm đến 122 mm. Tính trên 01 tiết xích neo (27,5 m).

22. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận dây cáp thép và cáp sợi

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận dây cáp thép có đường kính đến 30 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp thép. Áp dụng với cáp thép có đường kính đến 30 mm. Tính trên 01 cuộn cáp (250 m).
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận dây cáp thép có đường kính trên 30 mm đến 50 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp thép. Áp dụng với cáp thép có đường kính trên 30 mm đến 50 mm. Tính trên 01 cuộn cáp (250 m).
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận dây cáp thép có đường kính trên 50mm đến 65 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp thép. Áp dụng với cáp thép có đường kính trên 50 mm đến 65 mm. Tính trên 01 cuộn cáp (250 m).
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận dây cáp sợi gai Manila có đường kính đến 70 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp sợi gai Manila. Áp dụng với cáp sợi gai Manila có đường kính đến 70 mm. Tính trên 01 cuộn cáp (250 m).
5	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận dây cáp sợi tổng hợp có đường kính đến 40 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp sợi tổng hợp. Áp dụng với cáp sợi tổng hợp có đường kính đến 40 mm. Tính trên 01 cuộn cáp (250 m).
6	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận dây cáp sợi tổng hợp có đường kính trên 40 mm đến 70 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp sợi tổng hợp. Áp dụng với cáp sợi tổng hợp có đường kính trên 40 mm đến 70 mm. Tính trên 01 cuộn cáp (250 m).
7	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận dây cáp sợi tổng hợp có đường kính trên 70 mm đến 120 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp sợi tổng hợp. Áp dụng với cáp sợi tổng hợp có đường kính trên 70 mm đến 120 mm. Tính trên 01 cuộn cáp (250 m).

23. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận mắt nối (Maní) và mắt xoay

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận mắt nối (Maní) và mắt xoay có đường kính đến 122 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc mắt nối (Maní) và mắt xoay. Tính theo tải trọng kéo đứt của 01 mắt nối hoặc 01 mắt xoay

24. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận nắp hầm hàng

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận nắp hầm hàng không phải dạng pông tông	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng không phải dạng pông tông. Tính theo diện tích nắp hầm hàng.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận nắp hầm hàng dạng pông tông	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng dạng pông tông. Tính theo diện tích nắp hầm hàng.

25. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận quạt thông gió

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận quạt thông gió có công suất định mức của động cơ đến 50 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế quạt thông gió. Tính trên 01 bộ quạt.

26. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận vật liệu cán, kéo

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận: - Thép cán dùng cho vỏ tàu - Thép thường, thép có độ bền cao, thép độ bền cao tôi và thép ram	Công nhận quy trình chế tạo thép cán dùng cho vỏ tàu. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận: - Thép tròn dùng cho xích - Thép thanh cán dùng cho nồi hơi - Thép làm đỉnh tán dùng cho đóng tàu - Thép làm đỉnh tán dùng cho nồi hơi	Công nhận quy trình chế tạo thép tròn dùng cho xích; thép thanh cán dùng cho nồi hơi; thép làm đỉnh tán dùng cho đóng tàu; thép làm đỉnh tán dùng cho nồi hơi. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận: - Thép tấm cán dùng cho nồi hơi - Thép tấm cán dùng bình chịu áp lực - Thép cán dùng trong nhiệt độ thấp	Công nhận quy trình chế tạo thép tấm cán dùng cho nồi hơi; thép tấm cán dùng bình chịu áp lực; thép cán dùng trong nhiệt độ thấp. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận: - Thép không gỉ - Thép Niken dùng trong nhiệt độ thấp	Công nhận quy trình chế tạo thép không gỉ; thép Niken dùng trong nhiệt độ. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
5	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận hợp kim nhôm	Công nhận quy trình chế tạo hợp kim nhôm. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
6	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận ống chịu áp lực (ống thép cacbon)	Công nhận quy trình chế tạo ống chịu áp lực (ống thép cacbon). Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
7	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận:	Công nhận quy trình chế tạo ống chịu áp lực (ống thép hợp kim); ống hợp kim khác (ống thép không gỉ...); thép ống dùng cho nồi hơi và bộ trao đổi nhiệt; đầu

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
	- Ống chịu áp lực (ống thép hợp kim) - Ống hợp kim khác (ống thép không gỉ....) - Thép ống dùng cho nồi hơi và bộ trao đổi nhiệt - Đầu nối ống dùng ở nhiệt độ thấp	nối ống dùng ở nhiệt độ thấp. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
8	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận: - Ống đồng và ống đồng hàn - Ống hợp kim đồng và ống đồng hàn	Công nhận quy trình chế tạo ống đồng và ống đồng hàn; ống hợp kim đồng và ống đồng hàn. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).

27. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thép đúc và thép rèn

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thép đúc và thép rèn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn. Tính trên tổng khối lượng thép đúc và thép rèn được kiểm định (tấn).

28. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận nồi hơi

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận nồi hơi	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi. Tính trên sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất (tấn/giờ)/01 nồi hơi.

29. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bộ trao đổi nhiệt

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bộ trao đổi nhiệt	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ trao đổi nhiệt. Tính trên diện tích trao đổi nhiệt (m ²)/01 bộ trao đổi nhiệt.

30. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bình chịu áp lực

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bình chịu áp lực	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực. Tính trên thể tích (m ³)/01 bình chịu áp lực.

31. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị nâng

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) đến 1 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL đến 1 tấn. Tính trên 01 thiết bị nâng.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 1 tấn đến 10 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 1 tấn đến 10 tấn. Tính trên 01 thiết bị nâng.
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 10 tấn đến 20 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 10 tấn đến 20 tấn. Tính trên 01 thiết bị nâng.
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 20 tấn đến 50 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 20 tấn đến 50 tấn. Tính trên 01 thiết bị nâng.
5	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 50 tấn đến 100 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 50 tấn đến 100 tấn. Tính trên 01 thiết bị nâng.
6	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 100 tấn trở lên	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 100 tấn trở lên. Tính trên 01 thiết bị nâng.
7	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thang máy	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thang máy. Tính trên 01 thang máy.
8	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận pa lăng điện, pa lăng xích kéo tay có tải trọng làm việc an toàn (SWL) từ 1 tấn trở lên.	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế pa lăng điện, pa lăng xích kéo tay có SWL từ 1 tấn trở lên. Tính trên 01 thiết bị.
9	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thang cuốn, băng tải chở người (không kể năng suất)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thang cuốn, băng tải chở người (không kể năng suất). Tính trên 01 thiết bị.

32. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận vật liệu hàn

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận vật liệu hàn	Công nhận quy trình chế tạo vật liệu hàn. Tính trên 01 quy trình chế tạo

33. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận vật liệu phi kim loại và cửa, sản phẩm cứu sinh, cứu hỏa, phòng chống ô nhiễm, thiết bị hàng hải

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận vật liệu phi kim loại	Công nhận quy trình chế tạo vật liệu phi kim loại. Tính trên tổng khối lượng vật liệu được kiểm định (tấn)
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận cửa ra vào hoặc cửa sổ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cửa ra vào hoặc cửa sổ. Tính trên 01 bộ cửa.
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận hệ thống chữa cháy cố định	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế hệ thống chữa cháy cố định. Tính trên 01 hệ thống.
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận ống cứu hỏa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc ống cứu hỏa. Tính trên 01 bộ.
5	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận quần áo người chữa cháy	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc quần áo người chữa cháy. Tính trên 01 bộ.
6	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị thở	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị thở. Tính trên 01 thiết bị.
7	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận quần áo bảo vệ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc quần áo bảo vệ. Tính trên 01 bộ.
8	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị thở thoát hiểm sự cố	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị thở thoát hiểm sự cố. Tính trên 01 thiết bị.
9	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận vòi phun (gồm kiểu mở và kiểu đóng)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc vòi phun. Tính trên 01 vòi phun.
10	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận van thông hơi tốc độ cao	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van thông hơi tốc độ cao. Tính trên 01 van.
11	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận hệ thống khí trợ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống khí trợ. Tính trên 01 hệ thống.
12	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận cảm biến cháy, đèn chỉ báo sự cố	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cảm biến cháy, đèn chỉ báo sự cố. Tính trên 01 thiết bị.
13	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị phát hiện và báo động cháy	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị phát hiện và báo động cháy. Tính trên 01 thiết bị.
14	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận hệ thống báo động xả chất dập cháy	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế hệ thống báo động xả chất dập cháy. Tính trên 01 hệ thống.
15	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận xuồng cứu sinh - kín một phần (từ 25 người trở lên)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuồng cứu sinh - kín một phần (từ 25 người trở lên). Tính trên 01 xuồng cứu sinh.
16	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận xuồng cứu sinh - kín một phần (dưới 25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuồng cứu sinh - kín một phần (dưới 25 người). Tính trên 01 xuồng cứu sinh.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
17	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận xuồng cứu sinh - kín toàn phần (từ 25 người trở lên)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuồng cứu sinh - kín toàn phần (từ 25 người trở lên). Tính trên 01 xuồng cứu sinh.
18	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận xuồng cứu sinh - kín toàn phần (dưới 25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuồng cứu sinh - kín toàn phần (dưới 25 người). Tính trên 01 xuồng cứu sinh.
19	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bè tự thổi (từ 25 người trở lên)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bè tự thổi (từ 25 người trở lên). Tính trên 01 bè tự thổi.
20	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận bè tự thổi (dưới 25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bè tự thổi (dưới 25 người). Tính trên 01 bè tự thổi.
21	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận xuồng cứu sinh xuyên lửa (từ 25 người trở lên)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuồng cứu sinh xuyên lửa (từ 25 người trở lên). Tính trên 01 xuồng cứu sinh.
22	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận xuồng cứu sinh xuyên lửa (dưới 25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuồng cứu sinh xuyên lửa (dưới 25 người). Tính trên 01 xuồng cứu sinh.
23	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận xuồng cấp cứu	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuồng cấp cứu. Tính trên 01 xuồng cấp cứu.
24	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận cầu nâng hạ xuồng	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cầu nâng hạ xuồng. Tính trên 01 cầu.
25	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận tời nâng hạ xuồng	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc tời nâng hạ xuồng. Tính trên 01 tời.
26	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận quần áo bơi, bộ quần áo bảo vệ kín	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc quần áo bơi, bộ quần áo bảo vệ kín. Tính trên 01 bộ.
27	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận áo phao (gồm đèn chiếu của áo phao)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc áo phao (gồm đèn chiếu của áo phao). Tính trên 01 áo phao.
28	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận phao tròn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc phao tròn. Tính trên 01 phao tròn.
29	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận dụng cụ chống mất nhiệt	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc dụng cụ chống mất nhiệt. Tính trên 01 dụng cụ.
30	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận đuốc cầm tay	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc đuốc cầm tay. Tính trên 01 đuốc cầm tay.
31	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị phóng dây (gồm súng, đầu phóng)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị phóng dây. Tính trên 01 thiết bị.
32	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thang cho người lên/xuống tàu	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thang cho người lên/xuống tàu. Tính trên 01 thang.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
33	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận dụng cụ nổi cứu sinh cá nhân	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc dụng cụ nổi cứu sinh cá nhân. Tính trên 01 dụng cụ.
34	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận dụng cụ nổi cứu sinh tập thể	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc dụng cụ nổi cứu sinh tập thể. Tính trên 01 dụng cụ.
35	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị phân ly dầu nước 15 ppm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị phân ly dầu nước 15 ppm. Tính trên 01 thiết bị.
36	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị báo động 15 ppm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị báo động 15 ppm. Tính trên 01 thiết bị.
37	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận hệ thống quản lý nước dẫn tàu	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống quản lý nước dẫn tàu. Tính trên 01 hệ thống.
38	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị phát hiện ranh giới dầu nước	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị phát hiện ranh giới dầu. Tính trên 01 thiết bị.
39	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận hệ thống điều khiển và kiểm soát xả dầu, kể cả đo nồng độ dầu	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống điều khiển và kiểm soát xả dầu, kể cả đo nồng độ dầu. Tính trên 01 hệ thống.
40	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận máy rửa dầu thô	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy rửa dầu thô. Tính trên 01 thiết bị.
41	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận hệ thống xử lý nước thải	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống xử lý nước thải. Tính trên 01 hệ thống.
42	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị đốt chất thải	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị đốt chất thải. Tính trên 01 thiết bị.
43	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị VHF đàm thoại 2 chiều	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị VHF đàm thoại 2 chiều. Tính trên 01 thiết bị.
44	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị phát báo ra đa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị phát báo ra đa. Tính trên 01 thiết bị.
45	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị truyền thanh công cộng	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị truyền thanh công cộng. Tính trên 01 thiết bị.
46	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận máy thu NAVTEX hàng hải	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy thu NAVTEX hàng hải. Tính trên 01 thiết bị.
47	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận trạm thông tin vệ tinh INMARSAT	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc trạm thông tin vệ tinh INMARSAT. Tính trên 01 thiết bị.
48	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận phao vô tuyến định vị sự cố	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc phao vô tuyến định vị sự cố. Tính trên 01 thiết bị.
49	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị vô tuyến điện sóng trung/sóng ngắn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị vô tuyến điện sóng trung/sóng ngắn. Tính trên 01 thiết bị.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
50	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị định vị toàn cầu GPS	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị định vị toàn cầu GPS. Tính trên 01 thiết bị.
51	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận đèn hàng hải, đèn tín hiệu (đèn mắt chủ động, đèn neo và đèn hạn chế hoạt động)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc đèn hàng hải, đèn tín hiệu. Tính trên 01 đèn.
52	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị phát tín hiệu âm thanh	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị phát tín hiệu âm thanh. Tính trên 01 thiết bị.
53	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị vô tuyến điện VHF	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị vô tuyến điện VHF. Tính trên 01 thiết bị.
54	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị la bàn từ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị la bàn từ. Tính trên 01 thiết bị.
55	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị la bàn điện	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị la bàn điện. Tính trên 01 thiết bị.
56	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị ra đa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị Radar. Tính trên 01 thiết bị.
57	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị đo tốc độ và khoảng cách hành trình	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị đo tốc độ và khoảng cách hành trình. Tính trên 01 thiết bị.
58	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận hệ thống thu nhận âm thanh	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống thu nhận âm thanh. Tính trên 01 thiết bị.
59	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận đèn tín hiệu ban ngày	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc đèn tín hiệu ban ngày. Tính trên 01 đèn.
60	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị đo sâu	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị đo sâu. Tính trên 01 thiết bị.
61	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận hệ thống nhận dạng tự động (AIS)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống nhận dạng tự động (AIS). Tính trên 01 thiết bị.
62	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị chỉ báo vòng quay và chiều quay chân vịt (chế độ hoạt động)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị chỉ báo vòng quay và chiều quay chân vịt. Tính trên 01 thiết bị.
63	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận hệ thống điện thoại trực tiếp	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống điện thoại trực tiếp. Tính trên 01 thiết bị.
64	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận hệ thống thông tin và hải đồ điện tử (ECDIS)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống thông tin và hải đồ điện tử (ECDIS). Tính trên 01 thiết bị.
65	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị ghi dữ liệu hành trình (VDR/S-VDR)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị ghi dữ liệu hành trình. Tính trên 01 thiết bị.

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
66	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận hệ thống báo động an ninh	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống báo động an ninh. Tính trên 01 thiết bị.
67	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận hệ thống báo động sự cố chung, hệ thống giám sát và báo động	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống báo động sự cố chung, hệ thống giám sát và báo động. Tính trên 01 thiết bị.
68	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận hệ thống truy và nhận dạng tầm xa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống truy và nhận dạng tầm xa. Tính trên 01 thiết bị.
69	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận thiết bị trực ca hàng hải buồng lái	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị trực ca hàng hải buồng lái. Tính trên 01 thiết bị.
70	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận hệ thống kiểm soát hướng	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống kiểm soát hướng. Tính trên 01 hệ thống

34. Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận công ten nơ (Container)

STT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận công ten nơ loại 20 feet chở hàng khô	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc công ten nơ loại 20 feet chở hàng khô. Tính trên 01 công ten nơ.
2	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận công ten nơ loại 20 feet đẳng nhiệt, chở hàng lỏng, các loại khác	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc công ten nơ loại 20 feet đẳng nhiệt, chở hàng lỏng, các loại khác. Tính trên 01 công ten nơ.
3	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận công ten nơ loại 40 feet chở hàng khô	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc công ten nơ loại 40 feet chở hàng khô. Tính trên 01 công ten nơ.
4	Dịch vụ kiểm định, kiểm tra công nhận công ten nơ loại 40 feet đẳng nhiệt, chở hàng lỏng, các loại khác	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc công ten nơ loại 40 feet đẳng nhiệt, chở hàng lỏng, các loại khác. Tính trên 01 công ten nơ.